

TRẦN
TRUNG
KIÊN

Digitally signed by TRẦN TRUNG
KIÊN
DN: c=VN, st=ĐÀ NẴNG, l=Hải
Châu, o=TỔNG CÔNG TY CỔ
PHẦN Y TẾ DANAMECO,
ou=chuyên viên pháp chế,
title=chuyên viên, cn=TRẦN
TRUNG KIÊN,
0.9.2342.19200300.100.1.1=CMN
D:201638653
Date: 2018.03.30 16:32:55 +07'00'

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ
DANAMECO**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Hải Trọng	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Minh Trang	Phó Chủ tịch
Ông Võ Anh Đức	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoài Nam	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiền Nhân	Thành viên
Bà Phùng Thị Hải Hà	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Đình Phương Nam	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Hoa	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thanh Huyền	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Hải Trọng	Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Kiên Giang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Hải Trọng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2018

A handwritten signature in blue ink, likely belonging to the General Director, Lê Hải Trọng.

Số: 51/BCKT/2018-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng quản trị**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/03/2018 từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Hà Trung
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2444-2018-026-1

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

23
C
M
-C
MI
/CH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		93.373.785.748	99.473.733.222
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	10.900.459.221	8.935.832.447
1. Tiền	111		4.226.581.245	8.935.832.447
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.673.877.976	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.329.674.204	68.295.316.956
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	48.232.418.813	65.522.592.897
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	6.805.026.069	2.086.106.933
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	1.700.000	22.130.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	946.345.778	685.622.872
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(21.135.746)	(21.135.746)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.7	365.319.290	-
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	22.419.083.223	20.261.096.737
1. Hàng tồn kho	141		22.505.801.358	20.347.814.872
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(86.718.135)	(86.718.135)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.724.569.100	1.981.487.082
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	886.226.688	372.302.277
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.838.342.412	1.609.184.805
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.428.735.614	35.525.192.051
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	50.000.000	-
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		38.055.577.217	35.171.474.767
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	20.902.813.386	17.988.670.940
Nguyên giá	222		52.598.923.464	49.780.975.647
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.696.110.078)	(31.792.304.707)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	17.152.763.831	17.182.803.827
Nguyên giá	228		17.309.863.821	17.309.863.821
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(157.099.990)	(127.059.994)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		533.355.052	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.12	533.355.052	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		500.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.13	500.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.289.803.345	353.717.284
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	1.289.803.345	353.717.284
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		133.802.521.362	134.998.925.273

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		52.822.237.083	59.106.714.533
I. Nợ ngắn hạn	310		52.822.237.083	58.758.753.281
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	6.964.358.853	24.914.434.825
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	2.968.025.748	7.443.010.439
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.16	1.372.835.424	2.587.699.755
4. Phải trả người lao động	314		1.932.957.862	1.180.135.872
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	15.013.970	60.685.428
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	2.041.484.101	934.835.394
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	35.749.639.579	21.526.471.065
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.777.921.546	111.480.503
II. Nợ dài hạn	330		-	347.961.252
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.19	-	347.961.252
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.980.284.279	75.892.210.740
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	79.189.651.611	74.101.578.072
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		43.776.050.000	43.776.050.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		43.776.050.000	43.776.050.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.946.628.370	4.946.628.370
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.176.828.557	17.163.559.912
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.290.144.684	8.215.339.790
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.290.144.684	8.215.339.790
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1.790.632.668	1.790.632.668
1. Nguồn kinh phí	431		1.790.632.668	1.790.632.668
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		133.802.521.362	134.998.925.273



Lê Hải Trọng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Huỳnh Thị Li Li
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	171.413.814.100	226.396.324.987
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	204.461.160	303.018.964
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		171.209.352.940	226.093.306.023
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	124.477.993.432	176.873.180.439
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.731.359.508	49.220.125.584
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	298.551.833	134.742.857
7. Chi phí tài chính	22	5.5	1.836.482.684	1.649.303.228
Trong đó, chi phí lãi vay	23		1.822.766.607	1.567.472.983
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	12.052.550.329	11.821.795.762
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	18.075.635.350	17.593.943.784
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.065.242.978	18.289.825.667
11. Thu nhập khác	31	5.8	279.941.664	608.858.416
12. Chi phí khác	32	5.9	2.135.665.956	178.519.650
13. Lợi nhuận khác	40		(1.855.724.292)	430.338.766
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.209.518.686	18.720.164.433
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	2.919.374.002	3.938.417.143
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.290.144.684	14.781.747.290
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.20.5	1.669	2.688
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.20.5	1.669	2.688

**Lê Hải Trọng**
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Huỳnh Thị Li Li
Kế toán trưởng**Nguyễn Thị Hằng**
Người lập

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.209.518.686	18.720.164.433
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.281.775.262	3.295.744.819
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13.294.372	(312.252)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		642.965.423	(104.878.982)
Chi phí lãi vay	06		1.822.766.607	1.567.472.983
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		18.970.320.350	23.478.191.001
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.681.464.347	(18.899.994.583)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.157.986.486)	(2.658.896.900)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(21.039.129.564)	14.512.200.195
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.450.010.472)	185.382.926
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.864.783.535)	(1.641.304.307)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.718.981.291)	(6.208.522.430)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.346.827.602)	(2.223.762.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.925.934.253)	6.543.293.902
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.239.481.999)	(2.479.153.492)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		621.555.742	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(517.680.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38.110.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		255.939.337	138.715.093
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.841.556.920)	(2.340.438.399)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	117.757.564.839	155.574.327.119
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(103.882.357.577)	(167.656.558.640)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(2.157.050.175)	(13.413.510.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.718.157.087	(25.495.741.596)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
(50 = 20+30+40)	50		1.950.665.914	(21.292.886.093)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.935.832.447	30.228.628.243
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.960.860	90.297
Tiền và tương đương tiền cuối năm				
(70 = 50+60+61)	70		10.900.459.221	8.935.832.447



Lê Hải Trọng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Huỳnh Thị Li Li
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000659 ngày 07/06/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12 tháng 02 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 0400102101.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 847/QĐ-SGDHN ngày 23 tháng 11 năm 2010 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNM. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán DNM là ngày 16 tháng 02 năm 2011.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 43.776.050.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Nguyễn Thị Hồng Vân	Việt Nam	7.035.000.000	16,07	7.035.000.000	16,07
Phạm Thị Minh Trang	Việt Nam	4.978.930.000	11,37	4.978.930.000	11,37
Các cổ đông khác		31.762.120.000	72,56	31.762.120.000	72,56
Cộng		43.776.050.000	100	43.776.050.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 490 người (31/12/2016: 432 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thuốc và vật tư y tế.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thuốc bao gồm thuốc thành phẩm, nguyên liệu làm thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thiết bị và vật tư y tế; sản xuất bông băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ để sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, dịch họa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế; kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. Chi tiết: Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác. Chi tiết: Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt trang thiết bị y tế;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo hướng dẫn trang thiết bị y tế.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Đà Nẵng (đã giải thể từ ngày 31/03/2017 theo Quyết định số 49/QĐ-HDO-DNM ngày 09/02/2017);
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Tỉnh Quảng Nam (đã giải thể từ ngày 31/03/2017 theo Quyết định số 54/QĐ-HDO-DNM ngày 09/02/2017);
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Sản xuất Vật tư Y tế tại Quảng Nam;
- Nhà máy Sản xuất Bông băng gạc và Vật tư Y tế Hòa Cường;
- Văn phòng đại diện tại Cần Thơ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**3.1. Ngoại tệ**

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

3.5. Nợ phải thu***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với [hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2017</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	10 - 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 4 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc ghi kế toán các tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô đất số 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, tờ bản đồ số 07, Xã Điện Thắng, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam với diện tích 625 m² đang sử dụng làm kho hàng;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/4, Đường Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 769,9 m² đang sử dụng cho hoạt động sản xuất;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 151, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/4, Đường Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 2.254,8 m² đang sử dụng cho hoạt động sản xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (thời gian khấu hao: 5 năm).

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay*Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay*

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.13. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, là khoản trích bổ sung chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng các ngày cuối năm căn cứ vào lãi suất được quy định trên Hợp đồng tín dụng.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

3.20. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp******Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh bông, băng, gạc y tế;
- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác, lệ phí nộp theo quy định hiện hành Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.21. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh thuốc và vật tư y tế và khu vực địa lý chính là Việt Nam.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phải trả và các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.26. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Đơn vị tính: VND

Bảng cân đối kế toán (trích)

TÀI SẢN	Mã số	Tại ngày 01/01/2017 (được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2017 (được báo cáo trước đây)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	22.130.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	685.622.872	707.752.872

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngoại tệ	Tại ngày 31/12/2017 VND	Ngoại tệ	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt tại quỹ		40.380.221		167.754.504
Tiền gửi ngân hàng		4.186.201.024		8.768.077.943
+ VND		2.702.649.080		8.748.274.815
+ USD	52.799,59 #	1.196.438.709	871,28 #	19.783.928
+ JPY	1.438.371,00 #	287.113.235	100,00 #	19.200
Các khoản tương đương tiền		6.673.877.976		-
Cộng		10.900.459.221		8.935.832.447

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Bệnh viện Đà Nẵng	1.879.793.577	-
Bệnh viện Trung ương Huế	2.636.461.747	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec	-	12.250.000.000
Sở Y tế Tỉnh Tây Ninh	-	5.034.497.300
Các đối tượng khác	43.716.163.489	48.238.095.597
Cộng	48.232.418.813	65.522.592.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Gia	2.565.585.000	-
Wuhan Uniway Trading Co., Ltd	3.317.433.744	77.122.500
Zhende Medical Co., Ltd	-	314.464.875
Công ty TNHH Hạnh Thờ	-	611.925.360
Các đối tượng khác	922.007.325	1.082.594.198
Cộng	6.805.026.069	2.086.106.933

4.4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phan Thị Lệ Hồng	1.000.000	2.130.000
Đặng Phước Thiên	700.000	4.000.000
Trần Thị Thu Hà	-	9.000.000
Võ Quốc Lân	-	7.000.000
Cộng	1.700.000	22.130.000

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	371.012.658	-	90.027.079	-
Lãi dự thu	19.788.733	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	520.898.443	-	540.197.758	-
Phải thu khác	34.645.944	-	55.398.035	-
Cộng	946.345.778	-	685.622.872	-
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	50.000.000	-	-	-
Cộng	50.000.000	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	21.135.746	-	21.135.746	-
Cộng	21.135.746	-	21.135.746	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp do không liên lạc được với các đối tượng này.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Bệnh viện Đa khoa tư nhân Vạn Xuân	17.135.751	-	Trên 3 năm	17.135.751	-	Trên 3 năm
Viện Pháp y Quốc gia	3.999.995	-	Trên 3 năm	3.999.995	-	Trên 3 năm
Cộng	21.135.746	-		21.135.746	-	

4.7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	365.319.290	-
Cộng	365.319.290	-

(*) Đây là khoản chênh lệch thiếu so với biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt tại Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.870.075.002	-	7.031.272.672	-
Công cụ, dụng cụ	117.188.070	-	203.496.442	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.049.430.640	-	1.146.214.595	-
Thành phẩm	2.577.875.929	86.718.135	2.923.939.612	86.718.135
Hàng hóa	5.377.616.828	-	7.280.894.466	-
Hàng gửi bán	2.513.614.889	-	1.761.997.085	-
Cộng	22.505.801.358	86.718.135	20.347.814.872	86.718.135

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	740.412.668	105.430.438
Chi phí bảo hiểm	51.253.324	64.051.379
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	94.560.696	202.820.460
Cộng	886.226.688	372.302.277
Dài hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.087.917.330	275.866.978
Chi phí trả trước dài hạn khác	201.886.015	77.850.306
Cộng	1.289.803.345	353.717.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2017	22.512.836.916	22.128.183.901	4.330.515.283	809.439.547	49.780.975.647
Tăng trong năm	895.080.000	6.547.178.311	214.414.091	49.454.545	7.706.126.947
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.381.116.554)	(507.062.576)	-	(4.888.179.130)
Tại ngày 31/12/2017	23.407.916.916	24.294.245.658	4.037.866.798	858.894.092	52.598.923.464
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2017	13.088.197.587	15.689.819.498	2.298.935.318	715.352.304	31.792.304.707
Khấu hao trong năm	1.106.358.097	1.617.445.612	488.735.144	39.196.413	3.251.735.266
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.090.260.827)	(257.669.068)	-	(3.347.929.895)
Tại ngày 31/12/2017	14.194.555.684	14.217.004.283	2.530.001.394	754.548.717	31.696.110.078
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2017	9.424.639.329	6.438.364.403	2.031.579.965	94.087.243	17.988.670.940
Tại ngày 31/12/2017	9.213.361.232	10.077.241.375	1.507.865.404	104.345.375	20.902.813.386

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 1.938.660.814 đồng;
- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.781.642.891 đồng;
- Không có TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2017	17.077.663.821	232.200.000	17.309.863.821
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	17.077.663.821	232.200.000	17.309.863.821
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2017	-	127.059.994	127.059.994
Khấu hao trong năm	-	30.039.996	30.039.996
Tại ngày 31/12/2017	-	157.099.990	157.099.990
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2017	17.077.663.821	105.140.006	17.182.803.827
Tại ngày 31/12/2017	17.077.663.821	75.100.010	17.152.763.831

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 16.134.913.821 đồng;
- Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 82.000.000 đồng;
- Không có TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý.

4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nhà máy sản xuất vật tư y tế Hòa Cường	533.355.052	-
Cộng	533.355.052	-

4.13. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu	500.000.000	500.000.000	-	-
Cộng	500.000.000	500.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TM & SX In BB nhựa Cường Thịnh Phát	1.069.125.019	1.069.125.019	-	-
Công ty TNHH Thiết bị VTYT Việt Nam	621.028.000	621.028.000	-	-
Công ty TNHH Advance Nonwoven Việt Nam	569.921.420	569.921.420	-	-
Công ty Cổ phần TBYT Việt Gia	-	-	6.721.046.000	6.721.046.000
Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	-	-	4.948.130.000	4.948.130.000
Cửa hàng Trang thiết bị Y tế Bách Nguyên	-	-	1.999.386.000	1.999.386.000
Các đối tượng khác	4.704.284.414	4.704.284.414	11.245.872.825	11.245.872.825
Cộng	6.964.358.853	6.964.358.853	24.914.434.825	24.914.434.825

4.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Viện Tim Thành phố Hồ Chí Minh	2.598.000.000	-
BQL Dự án Đầu tư XD hệ thống & PT đô thị Đà Nẵng	-	4.605.351.450
Bệnh viện Đa khoa khu vực Quảng Nam	-	1.415.040.000
Sở Y tế Tỉnh Quảng Nam	-	1.078.005.000
Các đối tượng khác	370.025.748	344.613.989
Cộng	2.968.025.748	7.443.010.439

4.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2017	Trong năm		Tại ngày 31/12/2017
	VND	VND		VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	178.833.392	17.288.738.217	17.467.571.609	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	192.974.667	192.974.667	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.998.143.580	2.919.374.002	3.718.981.291	1.198.536.291
Thuế thu nhập cá nhân	299.981.009	311.494.140	585.097.269	26.377.880
Thuế tài nguyên	-	7.598.800	7.150.800	448.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	108.844.149	266.238.252	254.506.773	120.575.628
Thuế khác, phí và lệ phí	1.897.625	293.490.286	268.490.286	26.897.625
Cộng	2.587.699.755	21.279.908.364	22.494.772.695	1.372.835.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Lãi vay phải trả	8.458.849	50.475.777
Chi phí phải trả khác	6.555.121	10.209.651
Cộng	15.013.970	60.685.428

4.18. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Kinh phí công đoàn	261.872.828	339.382.902
Các khoản bảo hiểm	472.945.427	11.064.071
Cổ tức phải trả	89.601.947	57.849.622
Phải trả khác	1.217.063.899	526.538.799
Cộng	2.041.484.101	934.835.394

4.19. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	35.401.678.330	35.401.678.330	117.252.337.320	100.295.627.722	18.444.968.732	18.444.968.732
Các đối tượng cá nhân	-	-	505.227.519	3.125.227.519	2.620.000.000	2.620.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	347.961.249	347.961.249	347.961.252	461.502.336	461.502.333	461.502.333
Cộng	35.749.639.579	35.749.639.579	118.105.526.091	103.882.357.577	21.526.471.065	21.526.471.065
Vay dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	-	-	-	347.961.252	347.961.252	347.961.252
Cộng	-	-	-	347.961.252	347.961.252	347.961.252

Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng số 01/2015-HĐTDDA/NHCT480-DANAMECO ngày 15/07/2015 với hạn mức 1.391.845.000 đồng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án mua sắm máy móc thiết bị nhập khẩu của Công ty, thời hạn vay 36 tháng, khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.20. Vốn chủ sở hữu****4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2016	43.776.050.000	4.946.628.370	16.329.984.598	8.233.558.128	73.286.221.096
Lãi trong năm trước	-	-	-	14.781.747.290	14.781.747.290
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	833.575.314	(833.575.314)	-
Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng BDH	-	-	-	(833.575.314)	(833.575.314)
Chia cổ tức	-	-	-	(13.132.815.000)	(13.132.815.000)
Tại ngày 01/01/2017	43.776.050.000	4.946.628.370	17.163.559.912	8.215.339.790	74.101.578.072
Lãi trong năm nay	-	-	-	10.290.144.684	10.290.144.684
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.013.268.645	(3.013.268.645)	-
Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng BDH	-	-	-	(3.013.268.645)	(3.013.268.645)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.188.802.500)	(2.188.802.500)
Tại ngày 31/12/2017	<u>43.776.050.000</u>	<u>4.946.628.370</u>	<u>20.176.828.557</u>	<u>10.290.144.684</u>	<u>79.189.651.611</u>

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nguyễn Thị Hồng Vân	7.035.000.000	7.035.000.000
Phạm Thị Minh Trang	4.978.930.000	4.978.930.000
Các đối tượng khác	31.762.120.000	31.762.120.000
Cộng	<u>43.776.050.000</u>	<u>43.776.050.000</u>

4.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn góp tại ngày 01/01/2017	43.776.050.000	43.776.050.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/12/2017	<u>43.776.050.000</u>	<u>43.776.050.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.20.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.377.605	4.377.605
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	4.377.605	4.377.605
- Cổ phiếu phổ thông	4.377.605	4.377.605
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	4.377.605	4.377.605
- Cổ phiếu phổ thông	4.377.605	4.377.605
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

4.20.5. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	10.290.144.684	14.781.747.290
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.985.039.994	3.013.268.645
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản/lãi suy giảm trên CP	7.305.104.690	11.768.478.645
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	4.377.605	4.377.605
Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.669	2.688

Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2016, 2017 được tính từ lợi nhuận sau thuế đã trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi.

4.20.6. Cổ tức đã trả

Nghị quyết ĐHĐCĐ số 287/NQ-ĐHĐCĐ-DNM ngày 05/05/2017 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 20% vốn điều lệ (tương đương: 8.755.210.000 đồng). Cổ tức này Công ty đã thực hiện chi trả 2 đợt cho cổ đông như sau:

- Đợt 1: ngày đăng ký cuối cùng là ngày 14/11/2016, thời gian chi trả từ ngày 28/11/2016, tỷ lệ 15%;
- Đợt 2: ngày đăng ký cuối cùng là ngày 14/04/2017, thời gian chi trả từ ngày 25/04/2017, tỷ lệ 5%.

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngoại tệ các loại:		
Tiền		
- USD	52.799,59	871,28
- JPY	1.438.371,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	164.239.778.123	218.699.050.872
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.174.035.977	7.697.274.115
Cộng	171.413.814.100	226.396.324.987

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giảm giá hàng bán	-	1.267.857
Hàng bán bị trả lại	204.461.160	301.751.107
Cộng	204.461.160	303.018.964

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	120.102.887.049	172.263.485.224
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.375.106.383	4.609.695.215
Cộng	124.477.993.432	176.873.180.439

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	275.728.070	104.878.982
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	22.823.763	29.863.875
Cộng	298.551.833	134.742.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.5. Chi phí tài chính**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	1.822.766.607	1.567.472.983
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	28.955	81.522.128
Lỗi CLTG do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	13.294.372	308.117
Chi phí tài chính khác	392.750	-
Cộng	1.836.482.684	1.649.303.228

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	4.934.159.894	2.894.458.750
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.944.293	472.499.792
Chi phí khấu hao tài sản cố định	129.892.463	176.944.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.796.094.153	6.011.220.799
Chi phí bằng tiền khác	2.055.459.526	2.266.672.224
Cộng	12.052.550.329	11.821.795.762

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.349.190.442	10.103.989.137
Chi phí vật liệu quản lý	349.999.253	655.776.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	517.642.170	477.371.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.261.843.330	2.730.833.282
Chi phí bằng tiền khác	3.596.960.155	3.625.972.674
Cộng	18.075.635.350	17.593.943.784

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu tiền chi phí quây	104.848.749	362.386.389
Các khoản được bồi thường	66.998.644	131.524.000
Thu nhập khác	108.094.271	114.948.027
Cộng	279.941.664	608.858.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	918.693.493	-
Chi phí phạt hành chính, truy thu thuế	521.785.439	86.593.618
Chi phí khác	695.187.024	91.926.032
Cộng	2.135.665.956	178.519.650

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.209.518.686	18.720.164.433
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.194.331.397	971.921.284
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	659.251.586	885.327.666
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	521.785.439	86.593.618
- Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	13.294.372	-
Tổng thu nhập chịu thuế	14.403.850.083	19.692.085.717
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.919.374.002	3.938.417.143
Trong đó:		
- Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh	2.880.770.017	3.938.417.143
- Thuế TNDN bị truy thu theo quyết định số 3524/QĐ-CT ngày 13/10/2017	38.603.985	-

5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.950.418.983	57.350.220.413
Chi phí nhân công	39.990.255.496	31.951.497.577
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.281.775.262	3.295.744.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.087.582.437	8.762.218.468
Chi phí khác bằng tiền	10.192.874.155	9.677.224.830
Cộng	131.502.906.333	111.036.906.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo khuế ước thông thường	117.757.564.839	155.574.327.119
Cộng	117.757.564.839	155.574.327.119

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khuế ước thông thường	103.882.357.577	167.656.558.640
Cộng	103.882.357.577	167.656.558.640

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan
HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ
Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân sự quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	607.618.076	655.484.046
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.612.255.863	1.430.928.907
Cộng	2.219.873.939	2.086.412.953

8. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	120.000.000	135.000.000
Cộng	120.000.000	135.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể chịu rủi ro về lãi suất và rủi ro về tiền tệ.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.900.459.221	8.935.832.447
Phải thu khách hàng	48.211.283.067	65.501.457.151
Phải thu về cho vay và đầu tư tài chính	501.700.000	22.130.000
Phải thu khác	625.333.120	595.595.793
Cộng	60.238.775.408	75.055.015.391
Công nợ tài chính:		
Vay và nợ thuê tài chính	35.749.639.579	21.874.432.317
Phải trả người bán	6.964.358.853	24.914.434.825
Chi phí phải trả	15.013.970	60.685.428
Phải trả khác	1.306.665.846	584.388.421
Cộng	44.035.678.248	47.433.940.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 1 năm	35.749.639.579	8.286.038.669	44.035.678.248
Tại ngày 31/12/2017	35.749.639.579	8.286.038.669	44.035.678.248
	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 1 năm	21.526.471.065	25.559.508.674	47.085.979.739
Trên 1 năm	347.961.252	-	347.961.252
Tại ngày 01/01/2017	21.874.432.317	25.559.508.674	47.433.940.991

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty thường phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Giao dịch ngoại tệ chủ yếu tại Công ty là mua nguyên vật liệu. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Phải thu thương mại và phải thu khác	Tiền và tương đương tiền	Cộng
Tại ngày 31/12/2017			
USD	-	52.799,59	52.799,59
JPY	-	1.438.371,00	1.438.371,00

Nợ tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Các khoản vay	Phải trả thương mại và phải trả khác	Cộng
Tại ngày 31/12/2017			
USD	-	3.545,88	3.545,88

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nợ tài chính:		
Theo lãi suất thả nổi	35.749.639.579	21.874.432.317
Cộng	35.749.639.579	21.874.432.317

Để quản lý rủi ro về lãi suất, Công ty ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp.

10. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Lê Hải Trọng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Huỳnh Thị Li Li
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ
DANAMECO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 82 /CV-DNM
“V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế năm
2017 so với năm 2016”

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

- Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2017 của Tổng Công Ty Cổ phần Y Tế DANAMECO.

Tổng Công Ty Cổ Phần Y Tế DANAMECO (Mã chứng khoán: DNM) giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2017 giảm so với năm 2016 trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2017 (đồng)	Năm 2016 (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.290.144.684	14.781.747.290	-30,3%

Nguyên nhân:

- Doanh thu giảm so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí nguyên liệu và hàng hóa đầu vào tăng so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí nhân công tăng so với cùng kỳ năm trước.
- Công ty định hướng tăng đầu tư vào nghiên cứu thị trường và marketing nên tăng mạnh chi phí bán hàng.

Kết quả năm 2017 so với năm 2016: Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017 giảm 30,3% so với năm 2016, tương ứng 4.491.602.606 đồng.

Vậy Tổng Công ty Cổ phần Y tế DANAMECO xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.
Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TK. HĐQT.



Võ Anh Đức